

**CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ VÀ TỔ CHỨC SỰ KIỆN STAR MUSIC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ VÀ TỔ CHỨC SỰ KIỆN STAR MUSIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: STAR MUSIC ENTERTAINMENT AND EVENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: STAR EVENT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107607069

**3. Ngày thành lập:** 24/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Đoàn Kết, thôn Đàn Viên, Xã Cao Viên, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>( không bao gồm kinh doanh bất động sản )                                                                                                | 5210     |
| 2.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711     |
| 3.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>chi tiết: Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác ( không bao gồm kinh doanh quầy bar, phòng hát karaoke, vũ trường ) | 5610     |
| 4.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621     |
| 5.  | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>( hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                | 5920     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322     |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( trừ loại nhà nước cấm )                                                                     | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                            | 4631     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632     |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>( hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931        |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>( hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>( đối với ngành nghề có điều kiện. doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299        |
| 19. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>chi tiết: Cung cấp các dịch vụ đáp ứng nhu cầu về thưởng thức văn hoá và giải trí cho khách hàng.<br>- Tổ chức các buổi trình diễn kịch trực tiếp, các buổi hoà nhạc và opera hoặc các tác phẩm khiêu vũ và các tác phẩm sân khấu khác:<br>+ Hoạt động của các nhóm, gánh xiếc, hoặc các công ty, ban nhạc, dàn nhạc,<br>+ Hoạt động của các nghệ sỹ đơn lẻ như các tác giả, diễn viên, đạo diễn, nhà sản xuất, nhạc sỹ, nhà diễn thuyết, hùng biện hoặc dẫn chương trình, người thiết kế sân khấu và các chủ thầu, v.v...,<br>+ Hoạt động của các nhà hát và các phòng hoà nhạc và các cơ sở nghệ thuật khác, | 9000        |
| 20. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9329        |
| 21. | Quảng cáo<br>( trừ loại nhà nước cấm )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710        |
| 23. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí<br>( trừ loại nhà nước cấm )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7721        |
| 24. | Cho thuê băng, đĩa video<br>( trừ loại nhà nước cấm )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7722        |
| 25. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>chi tiết: Cho thuê tất cả các loại đồ dùng (cá nhân và gia đình), cho hộ gia đình sử dụng hoặc kinh doanh (trừ thiết bị thể thao và giải trí):<br>- Đồ dệt, trang phục và giày dép;<br>- Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo...;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7729(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh. | 7730 |
| 27. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                             | 8121 |
| 28. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                            | 8129 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐỨC NHẬT | Thôn Đàn Viên, Xã Cao Viên, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | 1.080.000.000         | 60,000    | 001087011561                                                                                                                                      |         |
| 2   | PHẠM ANH PHÚC   | Tổ 10, Thị Trấn Vị Xuyên, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam                    | 720.000.000           | 40,000    | 073435633                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC NHẬT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087011561

Ngày cấp: 11/04/2016

Nơi cấp: cục cảnh sát đkql cư trú và dlq về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đàn Viên, Xã Cao Viên, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Đàn Viên, Xã Cao Viên, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội